

## UNIT 5. NATURAL WONDERS OF VIET

(các con nhấp chuột vào từ, hiện lên hình cái loa nghe và đọc theo nhiều lần để biết các chs đọc và học từ vựng nhé)

NHỚ: luyện tập nhiều lần

| New words       | Transcription     | Meaning               |
|-----------------|-------------------|-----------------------|
| activity        | /æk'tɪvɪti/       | hoạt động             |
| Antarctica      | /æn'tɑːktɪkə/     | châu Nam cực          |
| attraction      | /ə'trækʃən/       | sự hấp dẫn            |
| backpack        | /'bækpæk/         | ba lô đeo lưng        |
| bay             | /beɪ/             | vịnh                  |
| beach           | /bi:tʃ/           | bãi biển              |
| cave            | /keɪ/             | hang động             |
| coast           | /kəʊst/           | bờ biển               |
| compass         | /'kʌmpəs/         | la bàn                |
| cuisine         | /kwɪ'ziːn/        | ẩm thực               |
| dangerous       | /'deɪndʒərəs/     | nguy hiểm             |
| desert          | /'dezət/          | sa mạc                |
| diverse         | /daɪ'vɜːs/        | đa dạng               |
| essential       | /ɪ'senʃl/         | thiết yếu, quan trọng |
| forest          | /'fɒrɪst/         | khu rừng              |
| freshwater      | /'frefwɔːtər/     | nước ngọt             |
| freshwater lake | /'frefwɔːtə leɪk/ | hồ nước ngọt          |
| island          | /'aɪlənd/         | hòn đảo               |
| lake            | /leɪk/            | hồ nước               |

|                               |                               |                            |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| <b>map</b>                    | /mæp/                         | <i>tấm bản đồ</i>          |
| <b>mobile phone</b>           | /məʊbaɪl fəʊn/                | <i>điện thoại di động</i>  |
| <b>mountain</b>               | /'maʊntɪn/                    | <i>ngọn núi</i>            |
| <b>mountain range</b>         | /'maʊntən reɪndʒ/             | <i>dãy núi</i>             |
| <b>natural wonder</b>         | /'nætʃrəlwaʊndə/              | <i>kì quan thiên nhiên</i> |
| <b>nature</b>                 | /nɔɪz pə'luːʃən/              | <i>thiên nhiên</i>         |
| <b>necessary</b>              | /'nesəseri/                   | <i>cần thiết</i>           |
| <b>painkiller</b>             | /'peɪnkɪlər/                  | <i>thuốc giảm đau</i>      |
| <b>Perfume river</b>          | /'pɜːfjuːm 'rɪvər/            | <i>sông Hương</i>          |
| <b>plaster</b>                | /'plɑːstə(r)/                 | <i>băng dán</i>            |
| <b>rainforest</b>             | /'reɪnfɔːrɪst/                | <i>rừng nhiệt đới</i>      |
| <b>river</b>                  | /'rɪvər/                      | <i>dòng sông</i>           |
| <b>Rooster and Hen island</b> | /'ruːstər ænd hen<br>'aɪlənd/ | <i>hòn Trống Mái</i>       |
| <b>scissors</b>               | /'sɪzər/                      | <i>cái kéo</i>             |
| <b>seafood</b>                | /'siːfuːd/                    | <i>hải sản</i>             |
| <b>sleeping bag</b>           | /'sliːpɪŋ bæɡ/                | <i>túi ngủ</i>             |
| <b>snow</b>                   | /snəʊ/                        | <i>tuyết</i>               |
| <b>special</b>                | /'speʃl/                      | <i>đặc biệt</i>            |
| <b>sun cream</b>              | /'sʌn kriːm/                  | <i>kem chống nắng</i>      |
| <b>sun hat</b>                | /sʌn hæʔ/                     | <i>mũ chống nắng</i>       |
| <b>tent</b>                   | /tent/                        | <i>cái lều</i>             |

|                        |                          |                                       |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| <b>torch</b>           | <i>/ˈtɔːtʃ/</i>          | <i>đèn pin</i>                        |
| <b>traditional</b>     | <i>/trəˈdɪʃənəl/</i>     | <i>thuộc truyền thống</i>             |
| <b>travel items</b>    | <i>/trævl ˈaɪtəm/</i>    | <i>các đồ dùng cần khi đi du lịch</i> |
| <b>unforgettable</b>   | <i>/ʌnfəˈgetəbl/</i>     | <i>không thể quên được</i>            |
| <b>valley</b>          | <i>/ˈvæli/</i>           | <i>thung lũng</i>                     |
| <b>walking boot</b>    | <i>/ˈwɔːkɪŋ buːt/</i>    | <i>giày đi bộ</i>                     |
| <b>waterfall</b>       | <i>/ˈwɔːtəfɔːl/</i>      | <i>thác nước</i>                      |
| <b>waterproof coat</b> | <i>/ˈwɔːtəfɔːl kəʊt/</i> | <i>áo mưa</i>                         |